ỦY BAN NHÂN DÂN **PHƯỜNG TRẦN NHÂN TÔNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do - Hạnh phúc**
Số:144/QĐ- UBND	*P. Trần Nhân Tông, ngày 23 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh Quyết định hỗ trợ thu nhập hàng tháng theo Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐND, đợt 1 năm 2026

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG TRẦN NHÂN TÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng quy định chính sách hỗ trợ một số thành viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 55/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng quy định một số chính sách hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Kế hoạch số 215/KH-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2026 của UBND phường Trần Nhân Tông;

Căn cứ Quyết định số 1242/QĐ-UBND ngày 13 tháng 08 năm 2026 của Uỷ ban nhân dân phường Trần Nhân Tông về việc hỗ trợ thu nhập hằng tháng theo Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐND, đợt 1 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 286/QĐ-TNDBTXH ngày 16/4/2026 của Giám đốc Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ xã hội Hải Dương về việc tiếp nhận đối tượng vào chăm sóc, nuôi dưỡng tập trung;

Căn cứ kết quả rà soát, đối chiếu danh sách đối tượng đã được Phòng Văn hóa - Xã hội thực hiện chi trả theo Nghị quyết số 55/2025/NQ-HĐND;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 79/TTr-XDNNMT ngày 23 tháng 10 năm 2026,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Điều chỉnh danh sách và kinh phí hỗ trợ tại Điều 1 Quyết định số 1242/QĐ-UBND ngày 13 tháng 08 năm 2026 của Chủ tịch UBND phường Trần Nhân Tông như sau:

1. Đưa 07 đối tượng ra khỏi danh sách hưởng hỗ trợ theo Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐND do các đối tượng này đã được Phòng Văn hóa - Xã hội thực hiện chi trả chính sách theo Nghị quyết số 55/2025/NQ-HĐND, tránh chi trả trùng chính sách (có danh sách kèm theo).

2. Điều chỉnh thời gian hỗ trợ đối với bà Lương Thị Chính, sinh ngày 01/01/1974, tổ dân phố Đại Bộ, từ 06 tháng xuống còn 04 tháng (tháng 01 đến hết tháng 04/2026), do đã được tiếp nhận vào Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ xã

hội Hải Dương từ ngày 20/4/2026 theo Quyết định số 286/QĐ-TNDBTXH ngày 16/4/2026. Giảm kinh phí hỗ trợ tháng 05 và tháng 06/2026 là 1.200.000 đồng.

3. Sau điều chỉnh, tổng số đối tượng được hỗ trợ là 153 người; tổng kinh phí từ 1.249.150.000 đồng giảm 30.600.000 đồng, còn 1.218.550.000 đồng (Một tỷ hai trăm mười tám triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng).

4. Các nội dung khác của Quyết định nêu trên không thuộc phạm vi điều chỉnh tại Quyết định này được giữ nguyên.

Điều 2. Giao Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp Phòng Văn hóa - Xã hội, Phòng Kinh tế và các đơn vị liên quan cập nhật danh sách, điều chỉnh dự toán và tổ chức thực hiện, bảo đảm không chi trả trùng đối tượng, trùng chính sách; đối chiếu và xử lý các khoản đã chi (nếu có) theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND và UBND phường, Trưởng các phòng: Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Văn hóa - Xã hội, Kinh tế; Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng Giao dịch số 8; các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Đảng uỷ phường (để bc);
- TT HĐND phường (để bc);
- Lãnh đạo UBND phường;
- TT UBMTTQ phường;
- Các Đoàn thể CT-XH phường;
- Các tổ trưởng TDP;
- Lưu: VT, XDNNMT

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

U.B.N.D PHƯỜNG TRẦN NHÂN TÔNG T.P HẢI PHÒNG

Nguyễn Văn Đương

PHỤ LỤC

DANH SÁCH 07 ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU CHỈNH GIẢM KINH PHÍ HỖ TRỢ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026)

STT gốc	Họ và tên	Ngày sinh	TDP	Mã định danh	Mức/tháng	Giảm 6 tháng
11	Đào Thị Xuân Mai	01/11/2014	Kênh Mai	030314015858	600.000	3.600.000
12	Đào Thúy An	06/06/2008	Kênh Mai	030318016469	2.000.000	12.000.000
52	Lương Thanh Hiếu	23/02/2014	Đọ Xá	030214021703	600.000	3.600.000
53	Lương Thanh Nam	29/03/2017	Đọ Xá	030217009889	600.000	3.600.000
81	Vũ Đình Duy	22/11/2016	Hoàng Tân	030216016539	600.000	3.600.000
108	Nguyễn Tùng Dương	23/01/2019	Hoàng Gián	030219001572	250.000	1.500.000
119	Nguyễn Minh Khôi	25/06/2021	Vĩnh Đại	030221006606	250.000	1.500.000
	TỔNG CỘNG					**29.400.000**

Ghi chú: STT gốc là số thứ tự trong danh sách ban hành kèm theo Quyết định hỗ trợ đợt 1 năm 2026.

PHỤ LỤC II

DANH SÁCH 153 ĐỐI TƯỢNG TIẾP TỤC ĐƯỢC HỖ TRỢ THU NHẬP HẰNG THÁNG THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 04/2026/NQ-HĐND, ĐỢT 1 NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Uỷ ban nhân dân phường Trần Nhân Tông)

STT mới	STT gốc	Họ và tên	Ngày sinh	Tổ dân phố	CCCD/Mã định danh	Chế độ	Trợ cấp đang hưởng	Đối tượng theo NQ 04	Hỗ trợ/tháng	Kinh phí hỗ trợ
1	1	Bùi Duy Lương	01/01/1952	Hoàng Gián	033052008913	BTXH	1.400.000	Khoản 1, Điều 2, NKT nặng là NCT	600.000	3.600.000
2	2	Hoàng Thị Liên	01/01/1953	Hoàng Gián	030153007062	BTXH	700.000	Khoản 1, điều 2, NCT 70–<75 tuổi hộ nghèo/cận nghèo	1.300.000	7.800.000
3	3	Bùi Văn Hoàn	19/05/1978	Hoàng Gián	030078005808	BTXH	1.050.000	Khoản 1, Điều 2, NKT nặng (16 - 60 tuổi)	950.000	5.700.000
4	4	Bùi Thị Thanh Thảo	26/02/2009	Hoàng Gián	030309006838			Điểm d, khoản 2, Điều 2, Độ tuổi 16 - 22 tuổi vẫn đang đi học	2.000.000	12.000.000
5	5	Bùi Văn Tiến	02/05/1950	Ngũ Đài Sơn	030050006623	BTXH	700.000	Khoản 1 Điều 2, NCT ≥75 tuổi	1.300.000	7.800.000
6	6	Bùi Văn Trường	23/11/1985	Hoàng Tiến	030085009854	BTXH	1.050.000	Khoản 1, Điều 2, NKT nặng (16 - 60 tuổi)	950.000	5.700.000
7	7	Doãn Thị Chát	01/01/1940	Hoàng Gián	031140000358	BTXH	700.000	Khoản 1 Điều 2, NCT ≥75 tuổi	1.300.000	7.800.000
8	8	Nguyễn Thị Quyên	23/06/2003	Hoàng Tiến	030303015047	BTXH	1.050.000	Khoản 1, Điều 2, NKT nặng (16 - 60 tuổi)	950.000	5.700.000
9	9	Đào Thị Linh	26/01/1974	Hoàng Gián	024174000345	BTXH	700.000	Khoản 1, Điều 2, Chăm sóc trẻ em KTT đặc biệt nặng	1.300.000	7.800.000
10	10	Nguyễn Thị Thoa	03/11/2005	Hoàng Gián	022305010696	BTXH	1.400.000	Khoản 1, Điều 2, NKT đặc biệt nặng (16 - 60 tuổi)	600.000	3.600.000
11	13	Đặng Thị Oanh	13/02/1949	Hoàng Tiến	030149002880			Điểm đ, khoản 2, Điều 2, NCT sống 1 mình	2.000.000	12.000.000
12	14	Đặng Thị Thao	21/02/1964	Hoàng Tiến	030164003525			Điểm đ, khoản 2, Điều 2, NCT sống 1 mình, con trai đang chấp hành án phạt tù tại trại giam	2.000.000	12.000.000
13	15	Đinh Thị Nụ	25/10/1960	Khê Khẩu	030160017270	BTXH	1.400.000	Khoản 1, Điều 2, NKT nặng là NCT	600.000	3.600.000
14	16	Đỗ Thị Doanh	01/01/1954	Hoàng Gián	030154001044	BTXH	700.000	Khoản 1, điều 2, NCT 70–<75 tuổi hộ nghèo/cận nghèo	1.300.000	7.800.000
15	17	Đỗ Thị Hải	01/01/1952	Hoàng Tiến	030152013421			Điểm đ, khoản 2, Điều 2, NCT sống 1 mình	2.000.000	12.000.000
16	18	Đỗ Thị Thơ	20/02/1957	Đọ Xá	030157004041	BTXH	700.000	Khoản 1, Điều 2, Chăm sóc trẻ em KTT đặc biệt nặng	1.300.000	7.800.000
17	19	Phùng Thị Thoan	27/04/1984	Đọ Xá	030184024725	BTXH	1.400.000	Khoản 1, Điều 2, NKT đặc biệt nặng (16 - 60 tuổi)	600.000	3.600.000
18	20	Đỗ Đăng Trung	09/06/2006	Hoàng Gián	030206016022			Điểm d, khoản 2, Điều 2, Độ tuổi 16 - 22 tuổi vẫn đang đi học	2.000.000	12.000.000
19	21	Đỗ Đăng Hiếu	09/06/2006	Hoàng Gián	030206006008			Điểm d, khoản 2, Điều 2, Độ tuổi 16 - 22 tuổi vẫn đang đi học	2.000.000	12.000.000
20	22	Đồng Thế Trắc	10/07/1954	Khê Khẩu	030054008986	BTXH	700.000	Khoản 1, điều 2, NCT 70–<75 tuổi hộ nghèo/cận nghèo	1.300.000	9.200.000
21	23	Nguyễn Thị Tiếp	19/09/1956	Khê Khẩu	022156003561	BTXH	1.400.000	Khoản 1, điều 2, NKT nặng là NCT	600.000	3.600.000
22	24	Đồng Thị Sơn	26/05/1974	Khê Khẩu	030174005226	BTXH	1.050.000	Khoản 1, Điều 2, NKT nặng (16 - 60 tuổi)	950.000	5.700.000
23	25	Đồng Văn Chín	27/01/1947	Đại Bộ	030047007130	BTXH	700.000	Khoản 1 Điều 2, NCT ≥75 tuổi	1.300.000	7.800.000
24	26	Hoàng Minh Thư	15/11/1940	Đại Bộ	030040006661	BTXH	700.000	Khoản 1 Điều 2, NCT ≥75 tuổi	1.300.000	7.800.000
25	27	Nguyễn Thị Tách	01/01/1950	Đại Bộ	034150009965	BTXH	1.400.000	Khoản 1, Điều 2, NKT nặng là NCT	600.000	3.600.000

STT mới	STT gốc	Họ và tên	Ngày sinh	Tổ dân phố	CCCD/Mã định danh	Chế độ	Trợ cấp đang hưởng	Đối tượng theo NQ 04	Hỗ trợ/tháng	Kinh phí hỗ trợ
26	28	Hoàng Thị Ái	01/01/1964	Hoàng Gián	030164001942			Điểm đ, khoản 2, Điều 2, NCT sống 1 mình	2.000.000	12.000.000
27	29	Hoàng Thị Nga	19/08/1982	Hoàng Gián	030182018177	BTXH	1.400.000	Khoản 1, Điều 2, NKT đặc biệt nặng (16 - 60 tuổi)	600.000	3.600.000
28	30	Hoàng Việt Anh	09/01/2000	Hoàng Gián	030200007144	BTXH	1.050.000	Khoản 1, Điều 2, NKT nặng (16 - 60 tuổi)	950.000	5.700.000
29	31	Vũ Thị Huynh	01/01/1962	Hoàng Gián	030162012288	BTXH	700.000	Khoản 1, Điều 2, Chăm sóc trẻ em KTT đặc biệt nặng	1.300.000	7.800.000
30	32	Hoàng Như Quỳnh	03/02/2010	Hoàng Gián	030310012268			Điểm d, khoản 2, Điều 2, Độ tuổi 16 - 22 tuổi vẫn đang đi học	2.000.000	10.000.000
31	33	Hoàng Văn Thái	01/01/1960	Hoàng Gián	030060003038	BTXH	1.400.000	Khoản 1, Điều 2, NKT nặng là NCT	600.000	3.600.000
32	34	Hoàng Văn Tuấn	01/06/1963	Hoàng Gián	030063015549	BTXH	1.400.000	Khoản 1, Điều 2, NKT nặng là NCT	600.000	3.600.000
33	35	Lưu Thị Cúc	11/06/1957	Hoàng Gián	022157004046	BTXH	1.400.000	Khoản 1, Điều 2, NKT nặng là NCT	600.000	3.600.000
34	36	Cao Thị Hạnh	10/02/1969	Đại Đồng	030169013026	BTXH	1.050.000	Khoản 1, Điều 2, NKT nặng (16 - 60 tuổi)	950.000	5.700.000
35	37	Nguyễn Thị Phương Anh	20/05/2008	Đọ Xá	030308012141			Điểm d, khoản 2, Điều 2, Độ tuổi 16 - 22 tuổi vẫn đang đi học	2.000.000	12.000.000
36	38	Lê Thị Dung	10/08/1986	Hoàng Gián	030186011721		1.050.000	Khoản 1, Điều 2, NKT nặng (16 - 60 tuổi)	950.000	5.700.000
37	39	Nguyễn Lê Chiều Thu	08/09/2009	Hoàng Gián	030309003065			Điểm d, khoản 2, Điều 2, Độ tuổi 16 - 22 tuổi vẫn đang đi học	2.000.000	12.000.000
38	40	Lê Ngọc Anh	23/04/2006	Ngũ Đài Sơn	030306006904			Điểm d, khoản 2, Điều 2, Độ tuổi 16 - 22 tuổi vẫn đang đi học	2.000.000	12.000.000
39	41	Lê Thị Thiệu	09/10/1949	Vĩnh Đại	030149009849	BTXH	700.000	Khoản 1 Điều 2, NCT ≥75 tuổi	1.300.000	7.800.000
40	42	Lê Tiến Hiệp	12/08/1982	Đại Bộ	030082011417	BTXH	1.050.000	Khoản 1, Điều 2, NKT nặng (16 - 60 tuổi)	950.000	5.700.000
41	43	Lê Huyền Trang	25/05/2008	Hoàng Tân	030308013722			Điểm d, khoản 2, Điều 2, Độ tuổi 16 - 22 tuổi vẫn đang đi học	2.000.000	12.000.000
42	44	Lê Thị Hà Phương	18/09/2009	Hoàng Tân	030309004477			Điểm d, khoản 2, Điều 2, Độ tuổi 16 - 22 tuổi vẫn đang đi học	2.000.000	12.000.000
43	45	Lê Đức Duy	19/10/2008	Đại Đồng	030208011540			Điểm d, khoản 2, Điều 2, Độ tuổi 16 - 22 tuổi vẫn đang đi học	2.000.000	12.000.000
44	46	Lê Thị Hồng	20/04/2004	Đại Đồng	030304004476			Điểm d, khoản 2, Điều 2, Độ tuổi 16 - 22 tuổi vẫn đang đi học	2.000.000	12.000.000
45	47	Lê Thanh Hải	26/08/2008	Đại Đồng	030308006936			Điểm d, khoản 2, Điều 2, Độ tuổi 16 - 22 tuổi vẫn đang đi học	2.000.000	12.000.000
46	48	Lương Quang Hà	03/04/1933	Đại Bộ	030033000224	BTXH	700.000	Khoản 1 Điều 2, NCT ≥75 tuổi	1.300.000	7.800.000
47	49	Lê Thị Hồng	04/08/1936	Đại Bộ	030136005918	BTXH	700.000	Khoản 1 Điều 2, NCT ≥75 tuổi	1.300.000	7.800.000
48	50	Lương Thị Chính	01/01/1974	Đại Bộ	030174018915	BTXH	1.400.000	Khoản 1, Điều 2, NKT đặc biệt nặng (16 - 60 tuổi)	600.000	2.400.000
49	51	Lương Viết Thanh	19/04/1986	Đọ Xá	030086011068	BTXH	1.050.000	Khoản 1, Điều 2, NKT nặng (16 - 60 tuổi)	950.000	5.700.000
50	54	Mạc Văn Lâm	19/05/1943	Vĩnh Đại	030043000846	BTXH	700.000	Khoản 1 Điều 2, NCT ≥75 tuổi	1.300.000	7.800.000
51	55	Nguyễn Thị Mơ	01/01/1954	Vĩnh Đại	030154000707	BTXH	700.000	Khoản 1, điều 2, NCT 70–<75 tuổi hộ nghèo/cận nghèo	1.300.000	7.800.000
52	56	Mạc Văn Thu	15/01/1954	Khê Khẩu	030054000742	BTXH	700.000	Khoản 1, điều 2, NCT 70–<75 tuổi hộ nghèo/cận nghèo	1.300.000	7.800.000
53	57	Đồng Thị Gái	08/10/1955	Khê Khẩu	030155000863	BTXH	700.000	Khoản 1, điều 2, NCT 70–<75 tuổi hộ nghèo/cận nghèo	1.300.000	7.800.000
54	58	Mạc Quốc Thường	19/07/1984	Khê Khẩu	030084020173	BTXH	1.400.000	Khoản 1, Điều 2, NKT đặc biệt nặng (16 - 60 tuổi)	600.000	3.600.000
55	59	Phùng Văn Quý	19/01/1960	Hoàng Tân	030060014637	BTXH	1.400.000	Khoản 1, Điều 2, NKT nặng là NCT	600.000	3.600.000

STT mới	STT gốc	Họ và tên	Ngày sinh	Tổ dân phố	CCCD/Mã định danh	Chế độ	Trợ cấp đang hưởng	Đối tượng theo NQ 04	Hỗ trợ/tháng	Kinh phí hỗ trợ
56	60	Nguyễn Đình Tuấn	10/06/1985	Hoàng Gián	030085023239	BTXH	1.050.000	Khoản 1, Điều 2, NKT nặng (16 - 60 tuổi)	950.000	5.700.000
57	61	Nguyễn Minh Ánh	02/01/2010	Hoàng Gián	030310006397			Điểm d, khoản 2, Điều 2, Độ tuổi 16 - 22 tuổi vẫn đang đi học	2.000.000	12.000.000
58	62	Nguyễn Đức Thiện	07/11/1987	Ngũ Đài Sơn	030087021258	BTXH	1.400.000	Khoản 1, Điều 2, NKT đặc biệt nặng (16 - 60 tuổi)	600.000	3.600.000
59	63	Quách Thị Yến	25/09/1986	Ngũ Đài Sơn	033186001417	BTXH	700.000	Khoản 1, Điều 2, Chăm sóc trẻ em KTT đặc biệt nặng	1.300.000	7.800.000
60	64	Nguyễn Hữu Hường	10/02/1953	Vĩnh Đại	030053000778	BTXH	1.400.000	Khoản 1, Điều 2, NKT nặng là NCT	600.000	3.600.000
61	65	Trương Thị Thiệu	13/03/1953	Vĩnh Đại	030153001561	BTXH	700.000	Khoản 1, điều 2, NCT 70–<75 tuổi hộ nghèo/cận nghèo	1.300.000	7.800.000
62	66	Nguyễn Khánh Ngọc	30/03/2010	Hoàng Tân	030310004910			Điểm d, khoản 2, Điều 2, Độ tuổi 16 - 22 tuổi vẫn đang đi học	2.000.000	12.000.000
63	67	Nguyễn Thị Báu	19/07/1955	Vĩnh Đại	030155015083	BTXH	700.000	Khoản 1, điều 2, NCT 70–<75 tuổi hộ nghèo/cận nghèo	1.300.000	10.600.000
64	68	Nguyễn Thị Cúc	01/01/1948	Vĩnh Đại	030148002019	BTXH	1.400.000	Khoản 1, Điều 2, NKT nặng là NCT	600.000	3.600.000
65	69	Nguyễn Thị Điệp	02/04/1964	Kênh Mai	030164002047			Điểm đ, khoản 2, Điều 2, NCT sống 1 mình	2.000.000	12.000.000
66	70	Nguyễn Thị Gái	15/02/1952	Văn Đức	030152009752			Điểm đ, khoản 2, Điều 2, NCT sống 1 mình	2.000.000	12.000.000
67	71	Nguyễn Thị Hà	27/11/1954	Đại Đồng	030154000950	BTXH	700.000	Khoản 1, điều 2, NCT 70–<75 tuổi hộ nghèo/cận nghèo	1.300.000	7.800.000
68	72	Nguyễn Thị Hoạt	10/06/1963	Kênh Mai	030163007247			Điểm đ, khoản 2, Điều 2, NCT sống 1 mình	2.000.000	12.000.000
69	73	Nguyễn Thị Hợi	08/08/1959	Hoàng Gián	030159014896			Điểm đ, khoản 2, Điều 2, NCT sống 1 mình	2.000.000	12.000.000
70	74	Nguyễn Thị Ngọc Hiệp	28/05/1995	Văn Đức	030195000867	BTXH	1.050.000	Khoản 1, Điều 2, NKT nặng (16 - 60 tuổi)	950.000	5.700.000
71	75	Nguyễn Thị Huệ	01/01/1936	Hoàng Tiến	030136003398	BTXH	700.000	Khoản 1 Điều 2, NCT ≥75 tuổi	1.300.000	7.800.000
72	76	Nguyễn Thị Hựu	02/04/1960	Vĩnh Đại	030160003386			Điểm đ, khoản 2, Điều 2, NCT sống 1 mình	2.000.000	12.000.000
73	77	Nguyễn Thị Khanh	03/04/1960	Văn Đức	030160017794			Điểm đ, khoản 2, Điều 2, NCT sống 1 mình	2.000.000	12.000.000
74	78	Nguyễn Thị Lái	17/12/1954	Đại Đồng	030154013644	BTXH	700.000	Khoản 1, điều 2, NCT 70–<75 tuổi hộ nghèo/cận nghèo	1.300.000	7.800.000
75	79	Nguyễn Thị Liên	20/10/1961	Khê Khẩu	030161008892	BTXH	700.000	Khoản 1, Điều 2, Chăm sóc trẻ em KTT đặc biệt nặng	1.300.000	7.800.000
76	80	Nguyễn Thị Lượt	20/02/1955	Hoàng Tân	030155013665	BTXH	700.000	Khoản 1, điều 2, NCT 70–<75 tuổi hộ nghèo/cận nghèo	1.300.000	9.200.000
77	82	Nguyễn Thị Nam	10/05/1947	Vĩnh Đại	030147009806	BTXH	1.400.000	Khoản 1, Điều 2, NKT nặng là NCT	600.000	3.250.000
78	83	Nguyễn Văn Thắng	13/09/2007	Vĩnh Đại	030207019553			Điểm d, khoản 2, Điều 2, Độ tuổi 16 - 22 tuổi vẫn đang đi học	2.000.000	12.000.000
79	84	Nguyễn Thị Nhật	15/01/1949	Kênh Mai	030149005417	BTXH	700.000	Khoản 1 Điều 2, NCT ≥75 tuổi	1.300.000	11.300.000
80	85	Nguyễn Thị Nhượng	01/01/1945	Vĩnh Đại	030145000124	BTXH	700.000	Khoản 1 Điều 2, NCT ≥75 tuổi	1.300.000	7.800.000
81	86	Nguyễn Thị Nở	01/01/1958	Đại Đồng	030158002724			Điểm đ, khoản 2, Điều 2, NCT sống 1 mình	2.000.000	12.000.000
82	87	Nguyễn Thị Quý	01/01/1952	Vĩnh Đại	030152012343	BTXH	700.000	Khoản 1, điều 2, NCT 70–<75 tuổi hộ nghèo/cận nghèo	1.300.000	7.800.000

STT mới	STT gốc	Họ và tên	Ngày sinh	Tổ dân phố	CCCD/Mã định danh	Chế độ	Trợ cấp đang hưởng	Đối tượng theo NQ 04	Hỗ trợ/tháng	Kinh phí hỗ trợ
83	88	Nguyễn Thị Sâm	01/04/1967	Vĩnh Đại	030167003439			Điểm b, khoản 2, Điều 2, Bệnh Ung thư (các loại u ác tính mã C00 đến C97) nằm trong danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày tại Phụ lục I của Thông tư 25/2025/TT-BYT	2.000.000	12.000.000
84	89	Nguyễn Thị Sinh	20/10/1956	Văn Đức	030156000241	BTXH	1.400.000	Khoản 1, Điều 2, NKT nặng là NCT	600.000	3.600.000
85	90	Nguyễn Thị Tành	01/01/1948	Đại Bộ	030148000355	BTXH	700.000	Khoản 1 Điều 2, NCT ≥75 tuổi	1.300.000	7.800.000
86	91	Nguyễn Thị Tẹo	01/01/1950	Văn Đức	030150000282	BTXH	1.400.000	Khoản 1, Điều 2, NKT nặng là NCT	600.000	3.600.000
87	92	Nguyễn Thị Thanh	01/08/1964	Hoàng Gián	030164000844			Điểm đ, khoản 2, Điều 2, NCT sống 1 mình	2.000.000	12.000.000
88	93	Nguyễn Thị Thịnh	01/01/1956	Hoàng Tiến	030156002648	BTXH	700.000	Khoản 1, điều 2, NCT 70–<75 tuổi hộ nghèo/cận nghèo	1.300.000	11.300.000
89	94	Nguyễn Thị Tiến	06/06/1946	Khê Khẩu	030146006108	BTXH	700.000	Khoản 1 Điều 2, NCT ≥75 tuổi	1.300.000	7.800.000
90	95	Nguyễn Thị Tình	15/06/1954	Hoàng Tiến	030154008523			Điểm b, khoản 2, Điều 2, C50.9 - U ác tính ở vú tại Phụ lục I của Thông tư 25/2025/TT-BYT	2.000.000	12.000.000
91	96	Nguyễn Thị Tuất	01/01/1955	Đại Đồng	030155001381	BTXH	700.000	Khoản 1, điều 2, NCT 70–<75 tuổi hộ nghèo/cận nghèo	1.300.000	7.800.000
92	97	Nguyễn Thị Tý	04/02/1958	Văn Đức	030158001781			Điểm đ, khoản 2, Điều 2, NCT sống 1 mình	2.000.000	12.000.000
93	98	Nguyễn Thị Việt	01/01/1949	Khê Khẩu	030149002116	BTXH	700.000	Khoản 1 Điều 2, NCT ≥75 tuổi	1.300.000	7.800.000
94	99	Nguyễn Thị Vượng	20/01/1955	Văn Đức	030155011834	BTXH	700.000	Khoản 1, điều 2, NCT 70–<75 tuổi hộ nghèo/cận nghèo	1.300.000	7.800.000
95	100	Nguyễn Tư Duy	03/02/1985	Đại Đồng	030085016191	BTXH	1.050.000	Khoản 1, Điều 2, NKT nặng (16 - 60 tuổi)	950.000	5.700.000
96	101	Nguyễn Văn Bình	20/08/1958	Đại Đồng	030058002725	BTXH	1.400.000	Khoản 1, Điều 2, NKT nặng là NCT	600.000	3.600.000
97	102	Nguyễn Sơn Tùng	14/05/1990	Hoàng Tân	030090006413	BTXH	1.050.000	Khoản 1, Điều 2, NKT nặng (16 - 60 tuổi)	950.000	5.700.000
98	103	Hà Thị Cúc	02/03/1954	Kênh Mai	034154021680	BTXH	700.000	Khoản 1, điều 2, NCT 70–<75 tuổi hộ nghèo/cận nghèo	1.300.000	7.800.000
99	104	Nguyễn Văn Hải	05/06/1962	Khê Khẩu	030062004652	BTXH	1.400.000	Khoản 1, Điều 2, NKT nặng là NCT	600.000	3.600.000
100	105	Nguyễn Văn Hiệp	09/05/1953	Kênh Mai	030053000117			Điểm đ, khoản 2, Điều 2, NCT sống 1 mình	2.000.000	12.000.000
101	106	Nguyễn Văn Hưng	01/11/1975	Hoàng Gián	030075008413	BTXH	1.050.000	Khoản 1, Điều 2, NKT nặng (16 - 60 tuổi)	950.000	5.700.000
102	107	Vũ Thị Loan	30/03/1979	Hoàng Gián	022179010676	BTXH	700.000	Khoản 1, Điều 2, Chăm sóc trẻ em KTT đặc biệt nặng	1.300.000	7.800.000
103	109	Nguyễn Văn Kiên	01/01/1944	Đại Bộ	030044000087	BTXH	700.000	Khoản 1 Điều 2, NCT ≥75 tuổi	1.300.000	7.800.000
104	110	Nguyễn Thị Sy	23/01/1949	Đại Bộ	030149000226	BTXH	700.000	Khoản 1 Điều 2, NCT ≥75 tuổi	1.300.000	7.800.000
105	111	Nguyễn Thị Vi	09/05/1981	Đại Bộ	030181017092	BTXH	1.400.000	Khoản 1, Điều 2, NKT đặc biệt nặng (16 - 60 tuổi)	600.000	3.600.000
106	112	Nguyễn Thị Dung	05/08/1988	Hoàng Tiến	030188019960	BTXH	1.050.000	Khoản 1, Điều 2, NKT nặng (16 - 60 tuổi)	950.000	5.700.000
107	113	Bùi Anh Đạt	15/10/2009	Đọ Xá	030209012327			Điểm d, khoản 2, Điều 2, Độ tuổi 16 - 22 tuổi vẫn đang đi học	2.000.000	12.000.000
108	114	Nguyễn Văn Quán	01/01/1956	Đại Bộ	030056012693	BTXH	700.000	Khoản 1, điều 2, NCT 70–<75 tuổi hộ nghèo/cận nghèo	1.300.000	11.300.000
109	115	Vũ Thị Sáu	02/01/1955	Đại Bộ	030155008980	BTXH	700.000	Khoản 1, điều 2, NCT 70–<75 tuổi hộ nghèo/cận nghèo	1.300.000	7.800.000
110	116	Nguyễn Văn Hợi	10/09/1996	Đại Bộ	030096015236	BTXH	1.050.000	Khoản 1, Điều 2, NKT nặng (16 - 60 tuổi)	950.000	5.700.000
111	117	Nguyễn Văn Thái	10/10/1977	Kênh Mai	030077010418	BTXH	1.050.000	Khoản 1, Điều 2, NKT nặng (16 - 60 tuổi)	950.000	5.700.000
112	118	Nguyễn Thị Na	10/07/1988	Vĩnh Đại	030188011574	BTXH	700.000	Khoản 1, Điều 2, Chăm sóc trẻ em KTT đặc biệt nặng	1.300.000	7.800.000

STT mới	STT gốc	Họ và tên	Ngày sinh	Tổ dân phố	CCCD/Mã định danh	Chế độ	Trợ cấp đang hưởng	Đối tượng theo NQ 04	Hỗ trợ/tháng	Kinh phí hỗ trợ
113	120	Nguyễn Thị Mai	20/08/1950	Vĩnh Đại	030150012854	BTXH	700.000	Khoản 1, điều 2, NCT 70–<75 tuổi hộ nghèo/cận nghèo	1.300.000	7.800.000
114	121	Nguyễn Văn Thanh	21/01/2010	Kênh Mai	030210009785			Điểm d, khoản 2, Điều 2, Độ tuổi 16 - 22 tuổi vẫn đang đi học	2.000.000	12.000.000
115	122	Nguyễn Văn Yên	01/01/1954	Đại Đồng	030054009857	BTXH	1.750.000	Khoản 1, Điều 2, NKT đặc biệt nặng là NCT	250.000	1.500.000
116	123	Trịnh Thị Bến	01/01/1956	Đại Đồng	022156001016	BTXH	700.000	Khoản 1, Điều 2, Chăm sóc trẻ em KTT đặc biệt nặng	1.300.000	7.800.000
117	124	Phạm Mạnh Cường	01/01/1955	Khê Khẩu	030055012376	BTXH	700.000	Khoản 1, điều 2, NCT 70–<75 tuổi hộ nghèo/cận nghèo	1.300.000	7.800.000
118	125	Phạm Ngọc Mến	14/08/1964	Ngũ Đài Sơn	030064004938			Điểm đ, khoản 2, Điều 2, NCT sống 1 mình	2.000.000	12.000.000
119	126	Phạm Thế Hùng	10/10/1971	Đại Đồng	030071012654	BTXH	1.400.000	Khoản 1, Điều 2, NKT đặc biệt nặng (16 - 60 tuổi)	600.000	3.600.000
120	127	Đặng Thị Xuyến	18/07/1973	Đại Đồng	030173016785	BTXH	700.000	Khoản 1, Điều 2, Chăm sóc trẻ em KTT đặc biệt nặng	1.300.000	7.800.000
121	128	Bùi Quỳnh Hương	26/01/2010	Hoàng Tiến	030310009787			Điểm d, khoản 2, Điều 2, Độ tuổi 16 - 22 tuổi vẫn đang đi học	2.000.000	12.000.000
122	129	Phạm Thị Luyện	10/02/1953	Khê Khẩu	030153002399			Điểm đ, khoản 2, Điều 2, NCT sống 1 mình	2.000.000	12.000.000
123	130	Phạm Thị Thành	01/01/1943	Kênh Mai	030143004833	BTXH	700.000	Khoản 1 Điều 2, NCT ≥75 tuổi	1.300.000	7.800.000
124	131	Phạm Văn Thọ	01/10/1961	Khê Khẩu	030061010146	BTXH	700.000	Khoản 1, Điều 2, Chăm sóc trẻ em KTT đặc biệt nặng	1.300.000	7.800.000
125	132	Phạm Thị Thủy	12/08/1999	Khê Khẩu	030199006789	BTXH	1.400.000	Khoản 1, Điều 2, NKT đặc biệt nặng (16 - 60 tuổi)	600.000	3.600.000
126	133	Phùng Thị Lợi	01/01/1950	Hoàng Tiến	030150001052	BTXH	700.000	Khoản 1 Điều 2, NCT ≥75 tuổi	1.300.000	7.800.000
127	134	Trần Thị Chúc	05/05/1963	Khê Khẩu	030163005049	BTXH	1.400.000	Khoản 1, Điều 2, NKT nặng là NCT	600.000	3.600.000
128	135	Trần Thị Kiều	01/01/1975	Văn Đức	030175021165	BTXH	1.050.000	Khoản 1, Điều 2, NKT nặng (16 - 60 tuổi)	950.000	5.700.000
129	136	Trần Thị Ngát	10/09/1953	Vĩnh Đại	030153009667	BTXH	700.000	Khoản 1, điều 2, NCT 70–<75 tuổi hộ nghèo/cận nghèo	1.300.000	7.800.000
130	137	Trần Anh Khoa	22/10/2009	Ngũ Đài Sơn	030209016014			Điểm d, khoản 2, Điều 2, Độ tuổi 16 - 22 tuổi vẫn đang đi học	2.000.000	12.000.000
131	138	Trần Thị Soi	01/05/1954	Đại Đồng	030154000599	BTXH	700.000	Khoản 1, điều 2, NCT 70–<75 tuổi hộ nghèo/cận nghèo	1.300.000	7.800.000
132	139	Triệu Đình Tiến	01/04/1956	Đại Đồng	030056002400	BTXH	1.750.000	Khoản 1, Điều 2, NKT đặc biệt nặng là NCT	250.000	1.500.000
133	140	Trần Thị Thanh Tùng	20/01/1980	Vĩnh Đại	030180013313	BTXH	1.050.000	Khoản 1, Điều 2, NKT nặng (16 - 60 tuổi)	950.000	5.700.000
134	141	Nguyễn Thị Vân Anh	04/01/2007	Vĩnh Đại	030307009506			Điểm d, khoản 2, Điều 2, Độ tuổi 16 - 22 tuổi vẫn đang đi học	2.000.000	12.000.000
135	142	Nguyễn Tùng Dương	06/05/2008	Hoàng Gián	030208014905			Điểm d, khoản 2, Điều 2, Độ tuổi 16 - 22 tuổi vẫn đang đi học	2.000.000	12.000.000
136	143	Trần Văn Khánh	26/06/1987	Khê Khẩu	030087004202	BTXH	1.050.000	Khoản 1, Điều 2, NKT nặng (16 - 60 tuổi)	950.000	5.700.000
137	144	Trần Văn Xuân	15/11/1954	Văn Đức	030054013923	BTXH	700.000	Khoản 1, điều 2, NCT 70–<75 tuổi hộ nghèo/cận nghèo	1.300.000	7.800.000
138	145	Vũ Thị Căn	07/04/1955	Văn Đức	030155014812	BTXH	700.000	Khoản 1, điều 2, NCT 70–<75 tuổi hộ nghèo/cận nghèo	1.300.000	7.800.000
139	146	Trịnh Thị Lắc	01/01/1950	Hoàng Gián	031150002797	BTXH	700.000	Khoản 1 Điều 2, NCT ≥75 tuổi	1.300.000	7.800.000
140	147	Vũ Thị Nụ	04/12/1953	Hoàng Tân	030153009054	BTXH	700.000	Khoản 1, điều 2, NCT 70–<75 tuổi hộ nghèo/cận nghèo	1.300.000	7.800.000

STT mới	STT gốc	Họ và tên	Ngày sinh	Tổ dân phố	CCCD/Mã định danh	Chế độ	Trợ cấp đang hưởng	Đối tượng theo NQ 04	Hỗ trợ/tháng	Kinh phí hỗ trợ
141	148	Vũ Thị Thơ	06/12/1989	Kênh Mai	030189003873	BTXH	1.050.000	Khoản 1, Điều 2, NKT nặng (16 - 60 tuổi)	950.000	5.700.000
142	149	Vũ Văn Đang	16/08/1947	Ngũ Đài Sơn	022047000052	BTXH	700.000	Khoản 1 Điều 2, NCT ≥75 tuổi	1.300.000	7.800.000
143	150	Dương Thị Dao	16/04/1948	Ngũ Đài Sơn	022148000416	BTXH	700.000	Khoản 1 Điều 2, NCT ≥75 tuổi	1.300.000	7.800.000
144	151	Trần Thị Quyền	01/01/1945	Hoàng Tân	030145001439	BTXH	700.000	Khoản 1 Điều 2, NCT ≥75 tuổi	1.300.000	7.800.000
145	152	Vương Thị Đường	30/01/1955	Đọ Xá	030155001560	BTXH	1.400.000	Khoản 1, Điều 2, NKT nặng là NCT	600.000	3.600.000
146	153	Trần Thị Thúy	02/10/1983	Văn Đức	030183005324	BTXH	1.050.000	Khoản 1, Điều 2, NKT nặng (16 - 60 tuổi)	950.000	5.700.000
147	154	Trần Đức Hà	26/09/1984	Văn Đức	030084020822	BTXH	1.050.000	Khoản 1, Điều 2, NKT nặng (16 - 60 tuổi)	950.000	5.700.000
148	155	Trần Đức Nhị	26/09/1984	Văn Đức	030084017827	BTXH	1.050.000	Khoản 1, Điều 2, NKT nặng (16 - 60 tuổi)	950.000	5.700.000
149	156	Bùi Thị Hường	20/11/1985	Văn Đức	030185008716			Điểm b, khoản 2, Điều 2, Bệnh do nhiễm vi rút suy giảm miễn dịch ở người HIV/AIDS Từ B20 đến B24, Z21	2.000.000	12.000.000
150	157	Phạm Thị La	27/07/1965	Kênh Mai	030165017007			Điểm đ, khoản 2, Điều 2, NCT sống 1 mình	2.000.000	12.000.000
151	158	Nguyễn Thị Thêu	27/08/1988	Hoàng Tiến	030088006806			Điểm b, Khoản 2, Điều 2, Thalassemia (D56)	2.000.000	12.000.000
152	159	Đặng Thị Bẩy	10/10/1956	Hoàng Tiến	030156009424			Điểm đ, Khoản 2, Điều 2, người cao tuổi có con thuộc diện mắc bệnh dài ngày	2.000.000	12.000.000
153	160	Phạm Thế Anh	24/10/1989	Hoàng Tiến	030089001351			Điểm b, Khoản 2, Điều 2, F10.5 Các rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất tác động tâm thần	2.000.000	12.000.000

Tổng cộng: 153 người; kinh phí hỗ trợ sau điều chỉnh: 1.218.550.000 đồng.

Ghi chú: Giữ nguyên thông tin và mức hỗ trợ của từng đối tượng theo danh sách gốc; chỉ loại 07 đối tượng tại Phụ lục I và đánh lại số thứ tự.